ĐẠI HỌC QUỐC GIA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1206./QĐ-ĐHQT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên học kỳ I, năm học 2024-2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ

Căn cứ Quyết định số 260/2003/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Quốc tế thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 867/QĐ-ĐHQG ngày 17 tháng 8 năm 2016 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học thành viên và khoa trực thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 261/QĐ-ĐHQG-TCCB ngày 05 tháng 4 năm 2010 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các trường đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐT ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng Trường Đại học Quốc tế về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Quốc tế, ĐHQG-HCM;

Căn cứ Quyết định số 719/QĐ-ĐHQT ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Quốc tế về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ tại trường Đại học Quốc tế;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo Đại học tại Tờ trình số 476/TTr-ĐTĐH ngày 29 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp học bổng khuyến khích học tập cho 132 sinh viên học kỳ I, năm học 2024-2025 (theo danh sách đính kèm).

Điều 2. Mức học bổng cụ thể của từng sinh viên được thể hiện trong danh sách đính kèm.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng phòng Phòng Đào tạo Đại học, Trưởng phòng Phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, ĐTĐH.

HIỆU TRƯỞNG

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ

Lê Văn Thăng

ĐẠI HỌC QUỐC GIA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số 1206/QĐ-ĐHQT, ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quốc tế)

STT	Mã số sinh viên	HỌ	TÊN	ĐIỂM GPA HỌC KỲ	ĐIỂM TB HỌC BỔNG	SỐ TC ĐĂNG KÝ	GIÁ TRỊ HB (VND)	
01	BABAIU21334	Đặng Thị Minh	Anh	95,3	91,73	21	VND	15.019.200
02	BABAIU21321	Lê Nguyễn Huy	An	91,1	91,10	24	VND	15.019.200
03	BABAIU21214	Dương Thái	Hùng	93,1	89,61	21	VND	15.019.200
04	BABAIU21203	Trần Thủy Ngân	Định	90,6	89,47	23	VND	15.019.200
05	BABAIU21098	Trương Ngọc Minh	Châu	92,4	88,94	21	VND	15.019.200
06	BABAIU21600	Trịnh Tuấn	Thành	88,6	88,60	25	VND	15.019.200
07	BABAIU21042	Huỳnh Hồ Diễm	Ngọc	91,4	87,97	21	VND	15.019.200
08	BABAIU21031	Hà Thị Ngọc	Linh	90,4	87,01	21	VND	15.019.200
09	BABAIU21380	Phan Thanh	Hà	90,4	87,01	21	VND	15.019.200
10	BABAIU21008	Âu Thị Bảo	Châu	88,1	87,00	23	VND	15.019.200
11	BABAIU22107	Nguyễn Trọng	Nhân	95,5	90,73	20	VND	15.019.200
12	BABAIU22025	Nguyễn Luân Tuấn	Đạt	92,7	90,38	22	VND	15.019.200
13	BABAIU22418	Trương Mai Phương	Thảo	91,3	90,16	23	VND	15.019.200
14	BABAIU22577	Trần Tiến	Khoa	91,9	89,60	22	VND	15.019.200
15	BABAIU22268	Mai Gia	Hân	91,6	89,31	22	VND	15.019.200
16	BABAIU22468	Ngô Quang	Bách	91,4	87,97	21	VND	15.019.200

STT	Mã số sinh viên	HỌ	TÊN	ĐIỂM GPA HỌC KỲ	ĐIỂM TB HỌC BỔNG	SỐ TC ĐĂNG KÝ	GIÁ TRỊ HB (VND)	
17	BABAIU22051	Nguyễn Sông	Hương	91,9	87,31	20	VND	15.019.200
18	BABAIU22175	Nguyễn Ngọc Văn	Uyên	91,9	87,31	20	VND	15.019.200
19	BABAIU22358	Nguyễn Yến	Linh	91,9	87,31	20	VND	15.019.200
20	BABAIU22424	Nguyễn Trần Ngọc	Hân	91,9	87,31	20	VND	15.019.200
21	BABAIU22690	Nguyễn Thị Kiều	Duyên	91,2	86,64	20	VND	15.019.200
22	BABAUH23059	Nguyễn Mạnh Thùy	Duyên	91,8	84,92	18	VND	15.019.200
23	BABAIU23287	Lê Bảo	Trân	93,7	84,33	16	VND	15.019.200
24	BABAIU23230	Lê Trúc	Quỳnh	85,5	83,36	22	VND	15.019.200
25	BABAIU23273	Nguyễn Nhật Đăng	Thy	84,9	82,78	22	VND	15.019.200
26	BABAIU23331	Lê Hoàng Hải	Yến	84,8	82,68	22	VND	15.019.200
27	BABAUH23039	Lê Phạm Thạch	Thảo	89,1	82,42	18	VND	15.019.200
28	BABAUH23047	Nguyễn Hồng Minh	Nhật	84,9	81,72	21	VND	15.019.200
29	BABAIU23073	Huỳnh Hoàng Gia	Hân	83,7	81,61	22	VND	15.019.200
30	BABAIU23256	Lữ Phạm Anh	Thư	90,6	81,54	16	VND	15.019.200
31	BABAIU23237	Phạm Thị Minh	Tâm	90,5	81,45	16	VND	15.019.200
32	BEBEIU21284	Tạ Minh	Trí	95,1	93,91	23	VND	15.019.200
33	BEBEIU21053	Bùi Minh	Đức	93,7	90,19	21	VND	15.019.200
34	BEBEIU22183	Trần Thị Ngọc	Diệp	92,6	92,60	24	VND	15.019.200
35	BEBEIU22203	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	88,5	88,50	24	VND	15.019.200
36	BEBEIU23051	Nguyễn Phạm Thu	An	86,2	79,74	18	VND	15.019.200
37	BEBEIU23072	Nguyễn Xuân	Dũng	86,0	79,55	18	VND	15.019.200
38	BTBCIU21100	Nguyễn Thị Huỳnh	Uyên	79,5	75,52	20	VND	15.019.200
39	BTBCIU22081	Trần Lê Minh	Khôi	84,9	76,41	16	VND	15.019.200

STT	Mã số sinh viên	HỌ	TÊN	ĐIỂM GPA HỌC KỲ	ĐIỂM TB HỌC BỔNG	SỐ TC ĐĂNG KÝ	GIÁ TRỊ HB (VND)	
40	BTBCIU23030	Nguyễn Quốc	Khánh	87,8	82,31	19	VND	15.019.200
41	BTBTIU21168	Mai Thùy	Trang	93,2	89,71	21	VND	15.019.200
42	BTBTIU21293	Dương Thị Anh	Tâm	88,2	85,99	22	VND	15.019.200
43	BTBTIU22199	Phạm Đức	Chính	89,0	81,21	17	VND	15.019.200
44	BTBTIU22201	Phan Vũ Gia	Hân	81,8	77,71	20	VND	15.019.200
45	BTBTIU23083	Nguyễn Minh	Thư	87,7	82,22	19	VND	15.019.200
46	BTBTIU23116	Trương Thị Cẩm	Tiên	84,2	78,94	19	VND	15.019.200
47	BTBTUN23018	Đoàn Gia	Hân	88,7	78,72	15	VND	15.019.200
48	BTBTIU23128	Nguyễn Đăng	Khoa	82,9	77,72	19	VND	15.019.200
49	BTFTIU21212	Huỳnh Trần Bảo	Ngọc	84,6	82,48	22	VND	15.019.200
50	BTFTIU22130	Hà Thanh	Hoàng	83,2	80,08	21	VND	15.019.200
51	BTFTIU23028	Quách Đông	Nghi	82,3	74,07	16	VND	15.019.200
52	CECEIU21012	Nguyễn Quốc	Anh	87,8	87,80	24	VND	15.019.200
53	CECEIU22084	Bùi Tá Hoàng	Tân	76,3	68,67	16	VND	15.019.200
54	CECMIU22035	Phan Ngọc	Ánh	88,2	88,20	25	VND	15.019.200
55	CECMIU23020	Nguyễn Thanh	Long	78,5	77,52	23	VND	15.019.200
56	EVEVIU21006	Trần Bảo Ngọc	Minh	91,5	89,21	22	VND	15.019.200
57	BTCEIU21009	Phạm Vũ	Thắng	90,8	83,99	18	VND	15.019.200
58	CHCEIU22011	Nguyễn Đức Minh	Khang	79,5	78,51	23	VND	15.019.200
59	CHCEIU23055	Nguyễn Đình	Dũng	73,0	69,35	20	VND	15.019.200
60	EEACIU21048	Đoàn Nhật	Minh	87,6	87,60	24	VND	15.019.200
61	EEACIU22235	Nguyễn Minh	Quân	86,4	83,16	21	VND	15.019.200
62	EEACIU22168	Nguyễn Minh	Đức	84,6	82,48	22	VND	15.019.200

STT	Mã số sinh viên	HỌ	TÊN	ĐIỂM GPA HỌC KỲ	ĐIỂM TB HỌC BỔNG	SỐ TC ĐĂNG KÝ	GIÁ TRỊ HB (VND)	
63	EEACIU23082	Lê Xuân	Khoa	85,4	79,00	18	VND	15.019.200
64	EEACIU23017	Phan Minh	Duy	79,8	73,82	18	VND	15.019.200
65	EEEEIU21055	Nguyễn Công	Dương	87,9	80,21	17	VND	15.019.200
66	EEEEIU22060	Đinh Gia	Đạt	84,5	80,27	20	VND	15.019.200
67	EEEEIU23026	Bạch Lan	Chi	70,6	65,30	18	VND	15.019.200
68	BAACIU21029	Lê Thị Vân	Nga	97,0	86,09	15	VND	15.019.200
69	FAACIU22045	Nguyễn Vũ Bảo	Ngọc	87,0	85,91	23	VND	15.019.200
70	FAACIU23055	Nguyễn Huỳnh Vân	An	86,8	82,46	20	VND	15.019.200
71	BAFNIU21613	Ngô Thị Bình	Tuyến	88,6	84,17	20	VND	15.019.200
72	BAFNIU21434	Lê Châu Trúc	Giang	89,8	80,82	16	VND	15.019.200
73	BAFNIU21518	Nguyễn Trọng	Nhân	87,2	80,66	18	VND	15.019.200
74	BAFNIU21640	Nguyễn Lê Đan	Vy	82,6	79,50	21	VND	15.019.200
75	FAFBIU22244	Lê Khánh Lan	Chi	88,9	87,79	23	VND	15.019.200
76	FAFBIU22251	Phạm Phương	Nga	91,9	87,31	20	VND	15.019.200
77	FAFBIU22083	Nghiêm Phạm Thiên	Kim	89,0	86,78	22	VND	15.019.200
78	FAFBIU22222	Phạm Thị Thanh	Tuyền	87,5	86,41	23	VND	15.019.200
79	FAFBIU23044	Văn Công Khải	Hưng	86,7	81,28	19	VND	15.019.200
80	FAFBIU23217	Kim Un	Bok	88,7	80,94	17	VND	15.019.200
81	FAFBIU23212	Trần Đinh Huyền	Trân	83,5	78,28	19	VND	15.019.200
82	FAFBIU23205	Nguyễn Hoàng	Khang	83,3	78,09	19	VND	15.019.200
83	FAECIU23035	Nguyễn Hoàng Minh	Anh	88,7	83,16	19	VND	15.019.200
84	ENENIU21039	Dương Hồng	Mai	87,0	82,65	20	VND	15.019.200
85	ENENIU21124	Dương Minh	Nguyệt	87,8	81,21	18	VND	15.019.200

STT	Mã số sinh viên	HỌ	TÊN	ĐIỂM GPA HỌC KỲ	ĐIỂM TB HỌC BỔNG	SỐ TC ĐĂNG KÝ	GIÁ TRỊ HB (VND)	
86	ENENIU21063	Trương Thùy	Linh	88,2	80,48	17	VND	15.019.200
87	ENENIU22133	Lã Trần Bích	Ngọc	87,3	77,48	15	VND	15.019.200
88	ENENIU22078	Lê Bùi Phương	Bảo	79,7	76,71	21	VND	15.019.200
89	ENENIU22016	Đinh Lê Mai	Khánh	80,4	76,38	20	VND	15.019.200
90	ENENIU22128	Nguyễn Thị Châu	Anh	84,7	76,23	16	VND	15.019.200
91	ENENIU23099	Nguyễn Võ Mẫn	Nghi	88,1	80,39	17	VND	15.019.200
92	ENENWE23006	Nguyễn Trung	Đức	87,2	79,57	17	VND	15.019.200
93	ENENWE23137	Losito	Matteo	90,6	79,27	14	VND	15.019.200
94	ENENIU23080	Hoàng Minh	Vũ	84,1	76,74	17	VND	15.019.200
95	IEIEIU21081	Nguyễn Thụy Xuân	Hoàng	89,9	89,90	28	VND	15.019.200
96	IEIEIU21094	Nguyễn Hải	Duy	83,7	82,65	23	VND	15.019.200
97	IEIEIU22041	Lê Thiên	Trang	87,0	81,56	19	VND	15.019.200
98	IEIEIU23045	Châu Anh	Tuấn	77,1	75,17	22	VND	15.019.200
99	IELSIU21006	Nguyễn Thị Phương	Anh	92,6	91,44	23	VND	15.019.200
100	IELSIU21195	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	89,2	89,20	24	VND	15.019.200
101	IELSIU21209	Trần Thanh	Lam	88,5	88,50	25	VND	15.019.200
102	IELSIU21367	Văn Bảo Nhã	Quyên	88,3	88,30	24	VND	15.019.200
103	IELSIU22386	Nguyễn Hồng	Linh	93,0	93,00	24	VND	15.019.200
104	IELSIU22265	Lê Trúc	Anh	92,1	92,10	24	VND	15.019.200
105	IELSIU22093	Shen Chia	Shin	91,9	91,90	24	VND	15.019.200
106	IELSIU22040	Trần Bình Phương	Huyền	91,8	91,80	24	VND	15.019.200
107	IELSIU23038	Trần Gia	Khánh	88,8	86,58	22	VND	15.019.200
108	IELSIU23092	Trần Ngọc Đan	Trâm	88,4	79,56	16	VND	15.019.200

STT	Mã số sinh viên	HỌ	TÊN	ĐIỂM GPA HỌC KỲ	ĐIỂM TB HỌC BỔNG	SỐ TC ĐĂNG KÝ	GIÁ TRỊ HB (VND)	
109	IELSIU23125	Trần Nguyễn Phương	Duy	81,4	79,36	22	VND	15.019.200
110	ITCSIU21161	Nguyễn Hoàng Gia	Ân	87,4	85,21	22	VND	15.019.200
111	ITCSIU21085	Ngô Vũ Cao	Long	83,9	81,80	22	VND	15.019.200
112	ITCSIU22226	Hồ Hoàng Bảo	Trân	90,3	90,30	24	VND	15.019.200
113	ITCSIU22107	Lê Nguyễn Tấn	Phát	88,7	88,70	24	VND	15.019.200
114	ITCSIU23056	Phạm Hoàng	Phương	90,3	84,66	19	VND	15.019.200
115	ITDSIU21022	Phạm Thái Thục	Minh	88,2	80,48	17	VND	15.019.200
116	ITDSIU22177	Nguyễn Xuân Trâm	Anh	87,5	83,13	20	VND	15.019.200
117	ITDSIU23020	Nguyễn Thiện	Quân	87,0	79,39	17	VND	15.019.200
118	ITITIU21045	Nguyễn Minh	Đức	87,0	85,91	23	VND	15.019.200
119	ITITIU21256	Dương Trọng	Nghĩa	85,9	84,83	23	VND	15.019.200
120	ITITIU21212	Nguyễn Trang Thiên	Hương	82,8	81,76	23	VND	15.019.200
121	ITITIU21127	Nguyễn Trần Hoàng	Hạ	82,7	81,67	23	VND	15.019.200
122	ITITIU22124	Trần Thiên	Phú	95,0	89,06	19	VND	15.019.200
123	ITITIU22147	Lê Huỳnh	Thành	89,5	85,03	20	VND	15.019.200
124	ITITIU22046	Nguyễn Hoàng	Giang	85,4	81,13	20	VND	15.019.200
125	ITITWE23039	Phan Kim Vĩnh	Phúc	88,7	83,16	19	VND	15.019.200
126	ITITIU23003	Huỳnh Tuấn	Anh	88,4	80,67	17	VND	15.019.200
127	MAMAIU21029	Hồ Ngọc Phương	Trinh	89,7	86,34	21	VND	15.019.200
128	MAMAIU22136	Phạm Văn Đức	Anh	83,3	82,26	23	VND	15.019.200
129	MAMAIU23077	Phạm Lê Hải	Vân	84,2	73,68	14	VND	15.019.200
130	MAMAIU23076	Chế Anh	Thư	82,9	72,54	14	VND	15.019.200
131	SESEIU21020	Võ Cự	Khôi	79,0	79,00	24	VND	15.019.200
132	SESEIU23015	Lưu Đình	Hiển	74,2	67,71	17	VND	15.019.200